

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **331** /2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 16/11/2018

Về việc: *T/c hôn nhân và gia đình*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Tạ Hồng Chiến**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Đỗ Thị Thu Hằng** và bà **Lý Thị Nhân**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Triệu Thị Thúy Tình** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Ông **Vũ Khánh Đại** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 242/2018/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2018, về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15/10/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị N.**, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Phạm Văn M.**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn 6, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (Vắng mặt, không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đỗ Thị N.** và anh **Phạm Văn M.** kết hôn với nhau vào năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có được tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới. Sau khi kết hôn anh chị sinh sống làm việc tại thôn 6, xã L, thành phố T. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, sau phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, anh chị sống ly thân từ năm 2010 đến nay. Ngày 16/8/2018 chị **Đỗ Thị N.** có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang giải quyết cho chị được ly hôn với anh **M.**

Quá trình giải quyết vụ án, chị **Đỗ Thị N.** khai chị và anh **Phạm Văn M.** có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Nông trường S, huyện Y. cũ (nay là xã A, thành phố T), quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, thường xuyên

cãi chửi nhau, anh M. còn nhiều lần đánh chửi chị vô cớ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, vợ chồng ly thân đã lâu, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn M..

Quá trình giải quyết anh Phạm Văn M. không có mặt ở địa phương, Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang đã làm đủ các biện pháp nghiệp vụ điều tra, anh M. có biết việc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án chị Đỗ Thị N. xin ly hôn với anh M. nhưng anh M. có quan điểm không nhất trí ly hôn nên anh không về để giải quyết.

Về con chung: Chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M. có 02 (hai) con chung, cháu lớn là Phạm Thuý L, sinh ngày 12/7/1990, cháu L. đã trưởng thành nên các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu bé là Phạm Minh P, sinh ngày 10/9/2003, cháu P. hiện đang sống cùng chị N. tại thôn 6, xã L, thành phố T. Quá trình giải quyết cháu P. có nguyện vọng được sống cùng với chị N, chị N. có quan điểm được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu P. và không yêu cầu anh M. phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Chị Đỗ Thị N. xác định vợ chồng chị có tài sản chung là nhà, đất tại thôn 6, xã L, thành phố T; về công nợ chung không có. Chị N. không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản, đất đai, công nợ chung.

Kết quả xác minh về quan hệ hôn nhân tại địa phương thể hiện: Chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M. có hộ khẩu thường trú tại thôn 6, xã L, thành phố T, anh chị kết hôn vào năm 1990 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y. cũ (nay là thành phố T). Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, không hạnh phúc, nguyên nhân do anh M. thường xuyên cờ bạc, cục tính, hay đánh chửi vợ con. Từ năm 2010 đến nay vợ chồng sống ly thân, anh M. đi làm ăn xa ở tỉnh Quảng Ninh, thi thoảng mới về nhà. Trước đó chị N. cũng có đi làm ăn xa nhưng nay đã về làm ruộng tại thôn, các khoản đóng góp tại thôn anh chị đều chấp hành đầy đủ.

Kết quả xác minh về việc Đăng ký kết hôn thể hiện: UBND xã A, thành phố T. hiện tại không còn lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn thời gian năm 1990 của UBND thị trấn Nông trường S, huyện Y. (nay là xã A, thành phố T) do bị thất lạc. Qua rà soát sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã L, thành phố T. thời điểm năm 1990 không có trường hợp nào tên Đỗ Thị N. và Phạm Văn M. đăng ký kết hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn khi tham gia tố tụng dân sự đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn không chấp hành nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M. kết hôn với nhau vào năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Về việc Đăng ký kết hôn thể hiện, chị N. và anh M. không cung cấp được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, UBND xã A, không còn lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn thời gian năm 1990, UBND xã L, còn giữ Sổ lưu đăng ký kết hôn thời điểm năm 1990 nhưng qua rà soát không có tên chị N. anh M. đăng ký kết hôn nên không có cơ sở xem xét. Do vậy, Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử xử theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N. và tuyên bố chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M. không phải là vợ chồng; Về con chung:

Giao cháu Phạm Minh P, sinh ngày 10/9/2003 cho chị N. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, anh M. không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Do các đương sự không đề nghị giải quyết nên không đề cập xử lý.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M. kết hôn với nhau vào năm 1990 trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng bình thường, không hạnh phúc, từ năm 2010 đến nay vợ chồng sống ly thân. Tháng 8/2018 chị N. có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M..

Quá trình giải quyết chị N. khai anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, tuy nhiên qua xác minh tại thôn số 6, xã L, thể hiện anh M. chị N. đăng ký kết hôn tại UBND xã L,. Kết quả xác minh việc đăng ký kết hôn tại địa phương thể hiện: UBND xã A, thành phố T. hiện tại không còn lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn thời gian năm 1990 của UBND thị trấn Nông trường S, huyện Y. cũ (nay là xã A, thành phố T) do bị thất lạc. Qua rà soát sổ lưu đăng ký kết hôn tại UBND xã L,, thành phố Tuyên Quang thời điểm năm 1990 không có trường hợp nào tên Đỗ Thị N. và Phạm Văn Minh đăng ký kết hôn. Do vậy, không có cơ sở xác định chị N. anh M. có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, hay UBND xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/ TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.*

Như vậy, có căn cứ xác định cuộc hôn nhân của chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M. không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, cần áp dụng Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M.

[2]. Về con chung: Chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M. có 02 (hai) con chung, cháu lớn là Phạm Thuý L, sinh ngày 12/7/1990, cháu L. đã trưởng thành, các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Cháu bé là Phạm Minh P, sinh ngày 10/9/2003, cháu P. hiện đang sống cùng chị Đỗ Thị N. tại thôn 6, xã L, thành phố T. Quá trình giải quyết vụ án cháu P. có nguyện vọng được sống cùng với mẹ, chị N. có quan điểm được trực tiếp nuôi dưỡng cháu P. và không yêu cầu anh M. phải cấp dưỡng nuôi con chung. Do hiện tại anh M. đang đi làm ăn xa tại tỉnh Quảng Ninh nên không có mặt ở địa phương, anh M. đã nhận được thông tin về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N. với anh nhưng anh cũng không về. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu P. cần chấp nhận yêu cầu của chị N. giao cháu Phạm Minh P. cho chị N. trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do anh M. không có mặt ở địa phương và do chị N. không yêu cầu anh M. phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội

đồng xét xử không xem xét vấn đề về cấp dưỡng. Anh M. không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đi lại thăm con chung mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản, đất đai, công nợ chung:

- Về tài sản, đất đai chung: Chị Đỗ Thị N. xác định vợ chồng có tài sản chung là nhà đất tại thôn 6, xã L, thành phố T. nhưng đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về công nợ chung: Chị Đỗ Thị N. xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[4]. Về án phí: Chị Đỗ Thị N. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Áp dụng các Điều 28, 35, 147, 228, 271 - Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 9, 14, 81, 82, 83 - Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/ TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

#### Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đỗ Thị N. và anh Phạm Văn M.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh P, sinh ngày 10/9/2003 cho chị Đỗ Thị N. trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Phạm Văn M. không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đỗ Thị N. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí 0000056 ngày 27 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang. Chị N. đã nộp đủ án phí của vụ án.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp. Tuyên Quang (02 bản);
- CC THA DS tp. Tuyên Quang (để thi hành);
- UBND xã A,, xã L,;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS vụ án;
- Lưu TA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Tạ Hồng Chiến**